BẢN ĐỒ CÁC KHU VỰC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN DUYÊN HẢI - TỈNH TRÀ VINH

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ HUYỆN DUYÊN HẢI

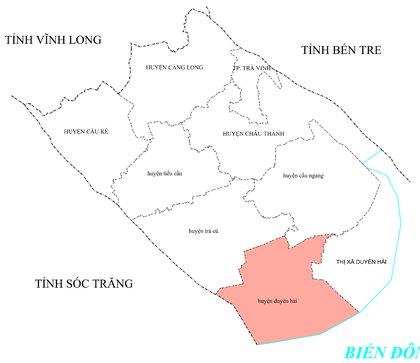

HUYỆN CẦU NGANG

HUYỆN TRÀ CÚ

THỊ XÃ DUYÊN HẢI

TỈNH SÓC TRĂNG

BIỂN ĐÔNG

B

CHÚ DẪN

Diễn giải	Ký hiệu			
	Hiện trạng	Quy hoạch		Kế hoạch năm 2025
		Cấp trên phân bổ	Cấp huyện xác định	
I. Đất nông nghiệp				
Đất trồng lúa	LUA	mã HT LUA	mã HT LUA	
Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	mã HT LUC	mã HT LUC	
Đất trồng lúa nước còn lại	LUK			
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		mã HT HNK	5.5 LUC 2025 TPKL; LUC
Đất trồng cây lâu năm	CLN	mã HT CLN	mã HT CLN	
Đất rừng phòng hộ	RPH	mã HT RPH	mã HT RPH	5.5 LUC 2025 TPKL; LUC
Đất rừng sản xuất		mã HT RSX	mã HT RSX	5.5 LUC 2025 TPKL; LUC
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		mã HT NTS	5.5 LUC 2025 TPKL; LUC
Đất chăn nuôi tập trung	CNT	mã HT CNT	mã HT CNT	5.5 LUC 2025 TPKL; LUC
Đất làm muối			mã HT LMU	
Đất nông nghiệp khác	NKH		mã HT NKH	
II. Đất phi nông nghiệp				
Đất ở tại nông thôn	ONT	mã HT ONT	mã HT ONT	5.5 LUC 2025 ONT; LUC
Đất ở tại đô thị	ODT	mã HT ODT		5.5 LUC 2025 ODT; LUC
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	mã HT TSC	mã HT TSC	5.5 LUC 2025 TSC; LUC
Đất quốc phòng	CQP	mã HT CQP		5.5 LUC 2025 CQP; LUC
Đất an ninh	CAN	mã HT CAN		5.5 LUC 2025 CAN; LUC
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	mã HT DVH	mã HT DVH	5.5 LUC 2025 DVH; LUC
Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	mã HT DXH	mã HT DXH	5.5 LUC 2025 DXH; LUC
Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	mã HT DGD	mã HT DGD	5.5 LUC 2025 DGD; LUC
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	mã HT DTT	mã HT DTT	5.5 LUC 2025 DTT; LUC
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	mã HT DKH	mã HT DKH	5.5 LUC 2025 DKH; LUC
Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	mã HT DMT	mã HT DMT	5.5 LUC 2025 DMT; LUC
Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	mã HT DKT	mã HT DKT	5.5 LUC 2025 DKT; LUC
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	mã HT DNG	mã HT DNG	5.5 LUC 2025 DNG; LUC
Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	mã HT DSK	mã HT DSK	5.5 LUC 2025 DSK; LUC
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	mã HT CSK	mã HT CSK	5.5 LUC 2025 CSK; LUC
Đất khu công nghiệp	SKK	mã HT SKK		5.5 LUC 2025 SKK; LUC
Đất cụm công nghiệp		mã HT SKN		5.5 LUC 2025 SKN; LUC
Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	mã HT SCT	mã HT SCT	5.5 LUC 2025 SCT; LUC
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	mã HT TMD	mã HT TMD	5.5 LUC 2025 TMD; LUC
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	mã HT SKC	mã HT SKC	5.5 LUC 2025 SKC; LUC
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		mã HT SKS	
Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	mã HT CCC	mã HT CCC	5.5 LUC 2025 CCC; LUC
Đất công trình giao thông	DGT	mã HT DGT	mã HT DGT	5.5 LUC 2025 DGT; LUC
Đất công trình thủy lợi	DTL	mã HT DTL	mã HT DTL	5.5 LUC 2025 DTL; LUC
Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	mã HT DCT	mã HT DCT	5.5 LUC 2025 DCT; LUC
Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	mã HT DPC	mã HT DPC	5.5 LUC 2025 DPC; LUC
Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	mã HT DDD	mã HT DDD	5.5 LUC 2025 DDD; LUC
Đất công trình xử lý chất thải	DRA	mã HT DRA	mã HT DRA	
Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	mã HT DNL	mã HT DNL	5.5 LUC 2025 DNL; LUC
Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	mã HT DBV	mã HT DBV	5.5 LUC 2025 DBV; LUC
Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		mã HT DCH	
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		mã HT DKV	
Đất tôn giáo	TON	mã HT TON	mã HT TON	5.5 LUC 2025 TON; LUC
Đất tín ngưỡng	TIN		mã HT TIN	5.5 LUC 2025 TIN; LUC
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	mã HT NTD	mã HT NTD	
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
Đất phi nông nghiệp khác	PNK		mã HT PNK	
II.Đất chưa sử dụng	CSD	CSD		

IV. Các ký hiệu khác

Diễn giải	Ký hiệu	
	Hiện trạng	Quy hoạch
Địa giới tỉnh		
Địa giới huyện		
Địa giới xã		
Đê vẽ nửa theo tỷ lệ		
Quốc lộ	Quốc lộ 53	Quốc lộ 53
Đường tỉnh	Đường tỉnh 914	Đường tỉnh 914
Đường liên xã		
Đường liên xã vẽ nửa theo tỷ lệ		
Đường đất vẽ nửa theo tỷ lệ		
Sông, rạch		
Kênh, mương		
Ranh giới khu bảo tồn		
Ranh giới khu du lịch		
Ranh giới đất đô thị		
Ranh giới khu dân cư nông thôn		
Ranh giới khu sản xuất nông nghiệp		
Ranh giới đất khu kinh tế		
Ranh giới khu phát triển công nghiệp		
Ranh giới khu lâm nghiệp		
Ranh giới khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng		
Khoanh đất thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất	mã HT	mã HT

Năm ...: Năm kế hoạch

DT: Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch

IV. Các ký hiệu khác (tt)

Diễn giải	Ký hiệu	
	Hiện trạng	Quy hoạch
Cầu bê tông		
Cống		
Trụ sở UBND cấp huyện		
Trụ sở UBND cấp xã		
Đình, chùa, miếu, đền		
Nhà thờ		
Sân vận động		
Trường học		
Bệnh viện, trạm y tế		
Bưu điện		
Chợ		
Đường dây tải điện		
Ranh dự án điện gió		

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN DUYÊN HẢI	VIỆN NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
H. Duyên Hải, Ngày.....tháng.....năm.....	*H. Duyên Hải, Ngày.....tháng.....năm.....*	*Hà Nội, Ngày.....tháng.....năm.....*
CHỦ TỊCH	**TRƯỞNG PHÒNG**	**VIỆN TRƯỞNG**

NGUỒN TÀI LIỆU

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Duyên Hải
- Bản kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Duyên Hải
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải
- Bản đồ địa chính các xã, thị trấn huyện Duyên Hải
- Kết quả điều tra nhu cầu sử dụng đất các xã - thị trấn và các ngành cấp huyện, tỉnh.

TỶ LỆ 1:25000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG

VIỆN NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN